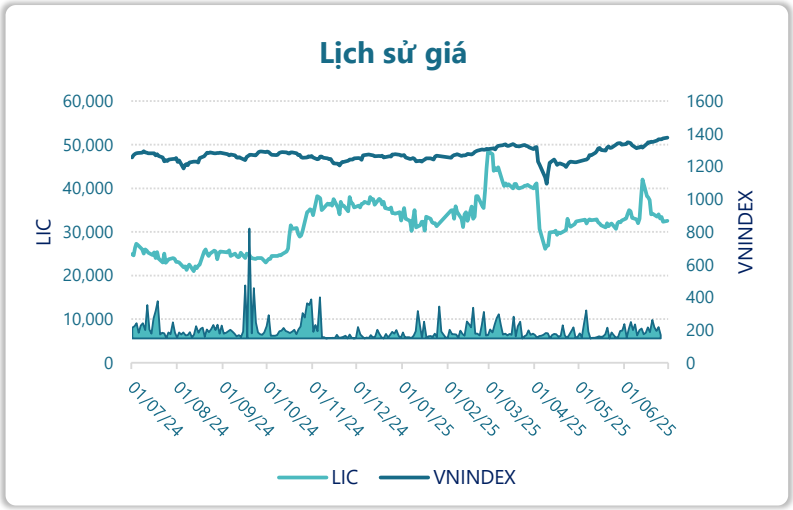
FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**32,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,185
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,925
P/E	33.9
EPS	959

DT thuần

Q2/25

477

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.0| 12.0%

YoY: ▼49.0| -9.3%

LN sau thuế

Q2/25

10.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 32.7| 150%

YoY: ▲ 28.0| 164%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-3.3%

+/- YoY: ▼ 8.3%

DT thuần

6T 2025

904

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 44.0| 5.1%

LN sau thuế

6T 2025

-10.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.8| 70.3%

ROE

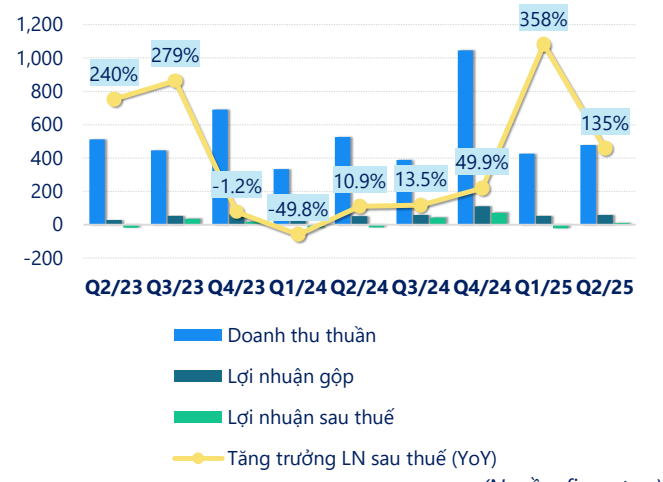
Q2/25

21.0%

+/- YoY: ▲ 17.4%

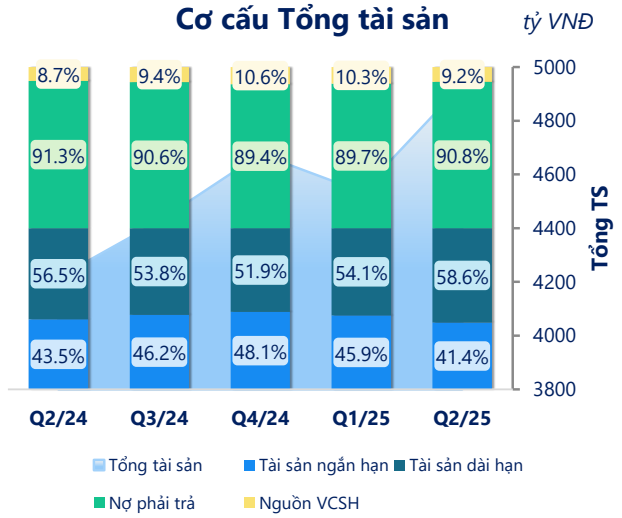
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



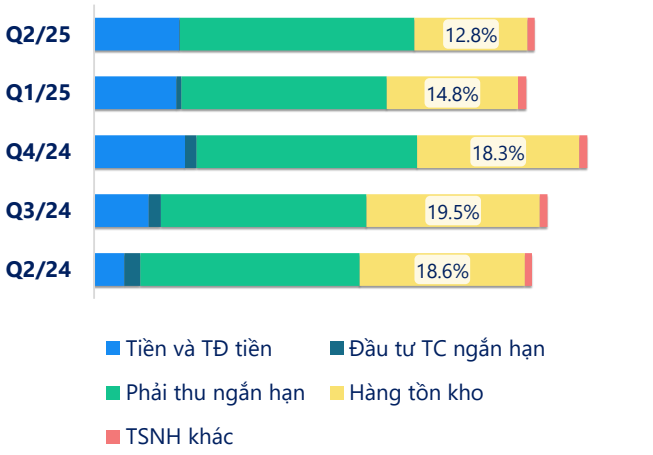
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



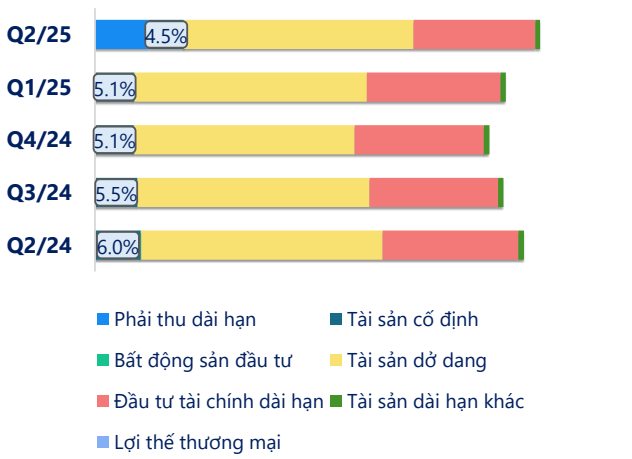
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



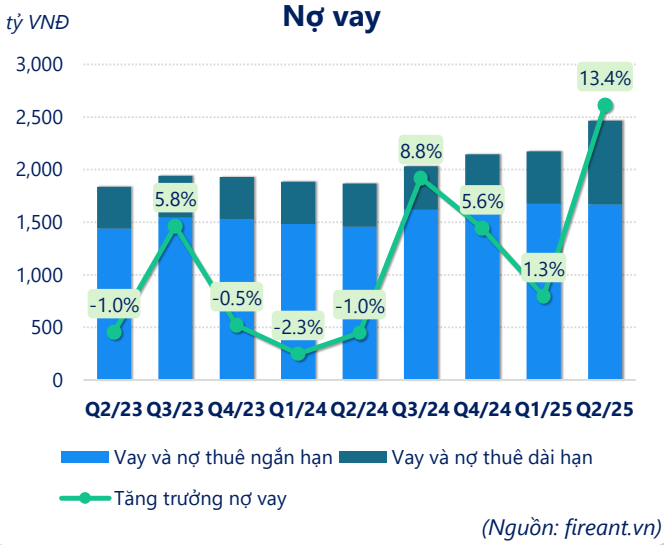
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



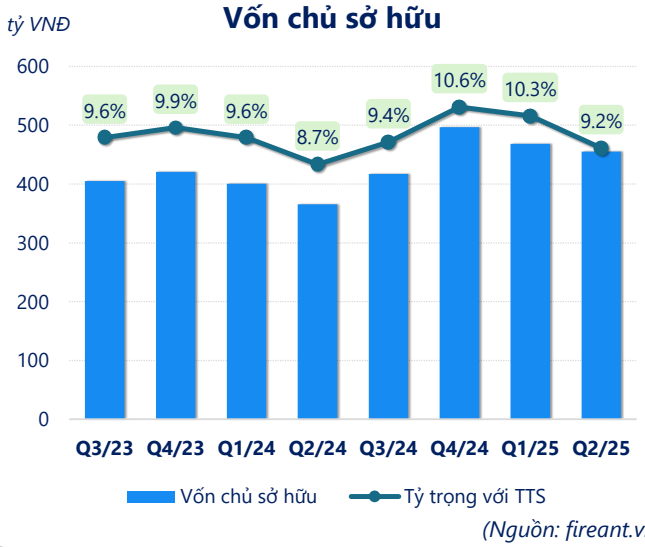
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



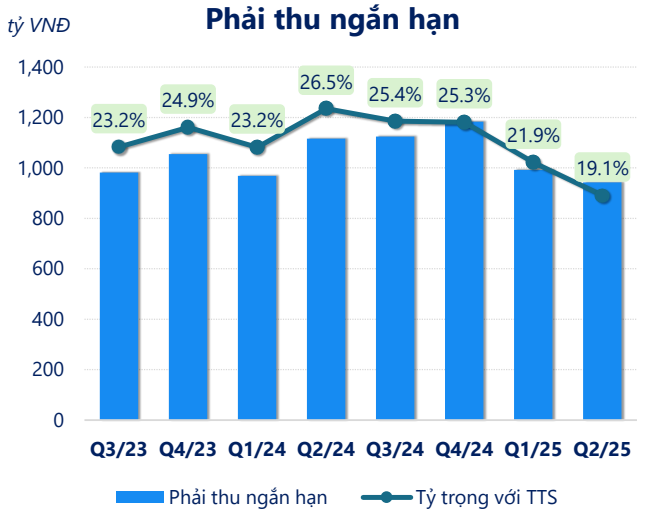
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



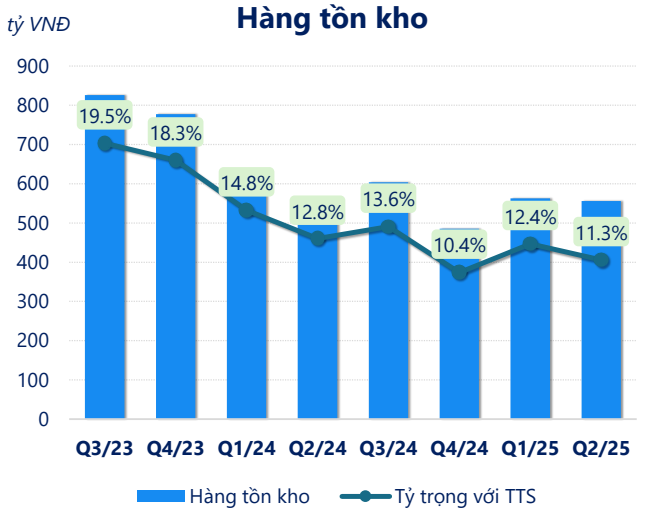
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



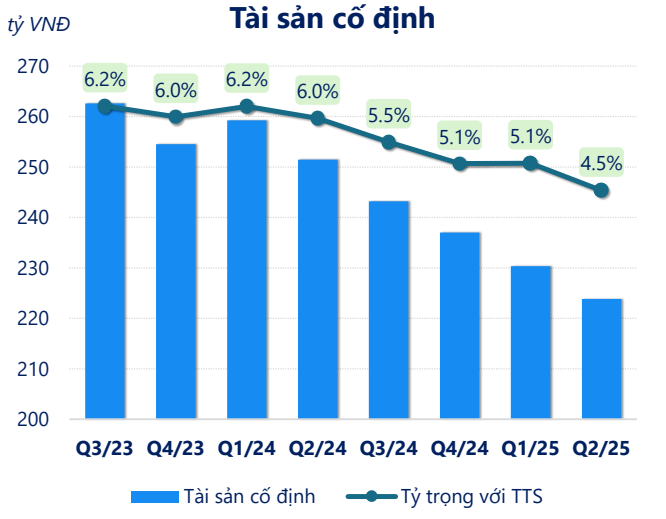
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



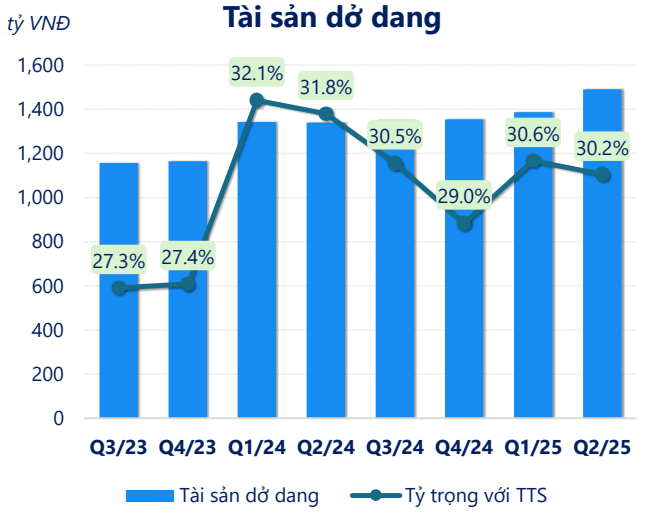
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



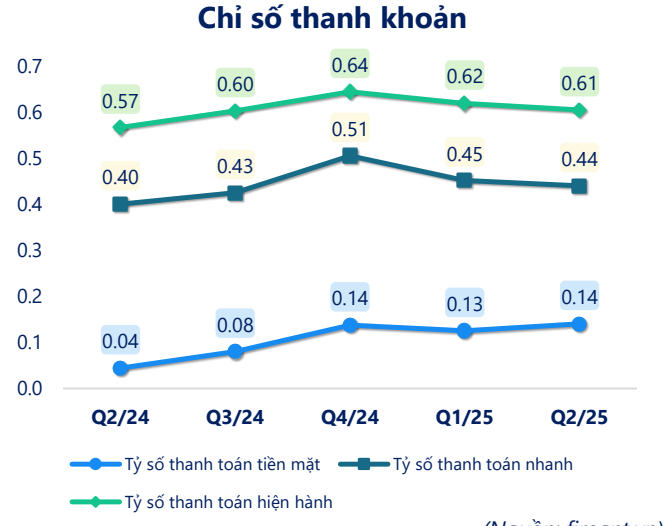
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



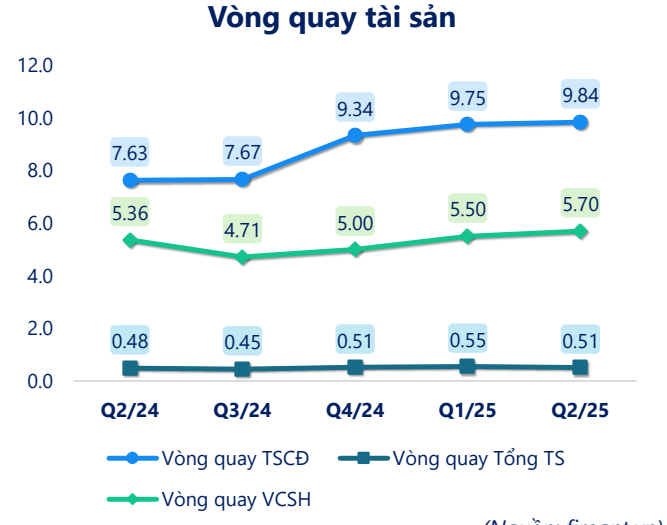
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**4,217**	**4,426**	**4,676**	**4,536**	**4,935**
Tài sản ngắn hạn	**1,835**	**2,046**	**2,248**	**2,082**	**2,044**
Tiền và tương đương tiền	144	272	479	421	475
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.30	3.80	64.3	70.3	25.7
Phải thu ngắn hạn	1,116	1,125	1,184	993	942
Hàng tồn kho	539	604	485	563	556
Tài sản ngắn hạn khác	34.0	41.4	35.0	34.7	45.0
Tài sản dài hạn	**2,382**	**2,380**	**2,428**	**2,454**	**2,891**
Phải thu dài hạn	2.00	2.26	2.32	2.35	351
Tài sản cố định	251	243	237	230	224
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02
Tài sản dở dang	1,339	1,350	1,355	1,386	1,491
Đầu tư tài chính dài hạn	754	750	796	799	790
Tài sản dài hạn khác	31.5	31.3	34.4	32.2	30.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,851**	**4,009**	**4,179**	**4,068**	**4,480**
Nợ ngắn hạn	**3,234**	**3,391**	**3,486**	**3,360**	**3,378**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,456	1,619	1,658	1,674	1,669
Phải trả người bán ngắn hạn	607	625	680	581	598
Nợ dài hạn	617	619	694	708	1,102
Vay và nợ thuê dài hạn	410	412	486	499	796
Nguồn vốn chủ sở hữu	**366**	**417**	**497**	**468**	**455**
Vốn chủ sở hữu	**366**	**417**	**497**	**468**	**455**
Vốn điều lệ	900	900	900	900	900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)